

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP
LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY

Số: 01/2025/CBTT-HĐQT

No: 01/2025/CBTT-HĐQT

V/v Báo cáo tài chính Quý IV/2024

và năm 2024

Re: Financial Statements for Q4 2024

and the entire year 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Ho Chi Minh City, 17 January 2025

CÔNG TY CỔ
PHẦN BỘT
GIẶT LIX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
BỘT GIẶT LIX
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0301444263, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT
GIẶT LIX, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-01-17 14:12:42
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission of Vietnam;
- The Vietnam Exchange;
- The Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Name of organization: LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán: LIX

Stock code: LIX

- Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 1, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam.

Address: No.3, Street no. 02, Quarter 1, Linh Trung Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

- Điện thoại liên hệ: 028.38966803

Telephone: 028.38966803

2. Nội dung thông tin công bố:

Contents of disclosure:

Công ty Cổ phần Bột giặt Lix xin trân trọng thông báo toàn văn Báo cáo tài chính Quý IV/2024 và năm 2024.

Lix Detergent Joint Stock Company respectfully announces the complete Financial Statements for the Fourth Quarter of 2024 and the entire year 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2025 tại đường dẫn www.lixco.com.

This information was published on the website of Lix Detergent Joint Stock Company on January 17, 2025, at the following link: www.lixco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Đại diện tổ chức

Người Ủy quyền Công bố thông tin

Representative of the organization

Persons Authorized to Disclose Information



Lê Đình Vỹ



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Số 3 đường số 2, KP1, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP.HCM, VN

ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522

Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2024

(TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 1, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		918.555.014.948	824.478.273.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	373.276.791.759	269.584.941.284
1. Tiền	111		33.276.791.759	19.584.941.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		340.000.000.000	250.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.002.209.044	212.286.337.733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	203.195.441.893	207.122.349.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.337.080.978	853.346.027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	4.469.686.173	4.310.642.138
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		230.963.578.690	241.123.963.921
1. Hàng tồn kho	141	V.5	230.963.578.690	241.123.963.921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.312.435.455	101.483.030.961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.132.455.234	1.754.141.572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		96.644.863.821	96.214.732.574
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.535.116.400	3.514.156.815
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		477.913.397.800	481.558.383.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 1, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		415.503.443.604	418.689.611.366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	377.663.023.777	379.616.618.247
- Nguyên giá	222		824.004.016.667	772.022.360.514
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(446.340.992.890)	(392.405.742.267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	37.840.419.827	39.072.993.119
- Nguyên giá	228		54.389.873.118	54.389.873.118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.549.453.291)	(15.316.879.999)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.003.258.609	1.099.437.888
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	2.003.258.609	1.099.437.888
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.406.695.587	6.769.334.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2.636.220.642	4.590.707.464
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	2.770.474.945	2.178.626.637
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.396.468.412.748	1.306.036.657.254

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 1, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		459.504.526.410	423.701.253.584
I. NỢ NGẮN HẠN	310		451.098.988.008	415.660.286.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	208.700.968.604	231.038.725.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	31.450.677.114	21.257.165.202
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	28.180.192.628	22.123.617.547
4. Phải trả người lao động	314		54.585.554.155	57.696.908.357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	13.852.374.726	10.893.133.186
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	45.340.088.072	8.914.250.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	55.000.000.000	55.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.989.132.709	8.736.485.392
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		8.405.538.402	8.040.967.559
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	8.405.538.402	8.040.967.559
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		936.963.886.338	882.335.403.670
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.17	936.963.886.338	882.335.403.670
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		648.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		648.000.000.000	324.000.000.000

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 1, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.441.219.809	370.674.065.760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191.522.666.529	187.661.337.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.408.799.178	187.661.337.910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		169.113.867.351	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.396.468.412.748	1.306.036.657.254

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Yến Phương


Phạm Thị Kim Hồng



Cao Thành Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ IV NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	743.635.671.464	766.880.049.961	3.009.025.905.833	2.891.076.118.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	39.899.260.397	40.671.983.054	132.082.441.759	90.517.105.991
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	703.736.411.067	726.208.066.907	2.876.943.464.074	2.800.559.012.009
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	566.572.265.002	597.722.838.017	2.260.576.913.731	2.187.835.898.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		137.164.146.065	128.485.228.890	616.366.550.343	612.723.113.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.505.080.565	4.168.225.748	15.109.439.471	14.621.043.724
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.497.412.842	1.358.787.062	6.048.418.505	4.766.294.978
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		970.410.958	970.410.958	3.860.547.942	3.849.999.997
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	19.607.777.835	31.498.240.254	206.147.893.413	230.590.034.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	40.057.273.579	35.934.269.728	163.251.323.930	138.233.135.745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21- 22) - (25+26)}	30		81.506.762.374	63.862.157.594	256.028.353.966	253.754.692.174
11. Thu nhập khác	31	VI.7	694.123.023	351.057.452	790.060.560	926.751.372
12. Chi phí khác	32	VI.8	88.588.018	531.786.958	264.735.427	8.638.375.645
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		605.535.005	(180.729.506)	525.325.133	(7.711.624.273)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		82.112.297.379	63.681.428.088	256.553.679.099	246.043.067.901
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	20.743.383.712	16.490.336.671	55.631.660.056	54.630.834.001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(591.848.308)	1.371.129.456	(591.848.308)	1.371.129.456
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		61.960.761.975	45.819.961.961	201.513.867.351	190.041.104.444
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		877	640	2.793	2.666
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập ,

KTT,

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2024
Tổng Giám đốc,

Nguyễn Thị Yến Phương

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>256.553.679.099</i>	<i>246.043.067.901</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7 , 8	58.048.623.757	56.897.274.503
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(23.477.794)	214.212.596
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.482.750.433)	(9.232.378.188)
- Chi phí lãi vay	06		3.860.547.942	3.849.999.997
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>309.956.622.571</i>	<i>297.772.176.809</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		525.093.252	(24.148.031.572)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.160.385.231	37.364.252.981
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.999.564.821	29.574.461.766
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.576.173.160	(1.211.762.712)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(55.908.297.820)	(66.293.298.668)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.032.737.366)	(26.151.852.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		260.276.803.849	246.905.946.588
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.7 , 8	(68.417.346.322)	(66.510.907.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		230.558.924	117.496.634
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.763.246.454	8.640.678.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.423.540.944)	(57.752.732.545)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.10	0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(97.200.000.000)	(113.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(97.200.000.000)	(113.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		103.653.262.905	75.753.214.043
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		269.584.941.284	193.849.654.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.587.570	(17.926.910)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	373.276.791.759	269.584.941.284

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

KTT,

Tổng Giám đốc

nguy

Vinh



Nguyễn Thị Yến Phương

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh:** Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất, bao bì; kinh doanh xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** chu kỳ của Công ty không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
- Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Tên: Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương

Địa chỉ: A-6 , A-12 KCN Đại Đăng, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

+ Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh

Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh

+ Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM

Địa chỉ: LD-02.05, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. An Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** không có
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:** tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình , thuê tài chính):

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm
- Tiền thuê đất: được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Tiền mặt	1.016.063.000	1.986.053.095
+ Tiền mặt VNĐ	798.160.000	1.626.181.000
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	165.741.000	307.720.095
+ Tiền mặt ngoại tệ (EUR) (^ ^)	52.162.000	52.152.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.260.728.759	17.598.888.189
+ Tiền gửi VNĐ	22.181.993.986	7.892.995.565
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	10.039.148.510	9.666.353.324
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	39.586.263	39.539.300
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	340.000.000.000	250.000.000.000
+ Tiền gửi VNĐ	340.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	373.276.791.759	269.584.941.284

(^) USD 6,564.00

(^ ^) EUR 2,000.00

(**) USD 397,590.04

(***) EUR 1,517.82

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	203.195.441.893	206.611.171.621
- Cty TNHH Dịch vụ EB	3.512.498.070	4.582.958.894
- Liên hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	27.429.082.728	28.171.585.361
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	11.327.225.000	8.620.891.250
- Cty TNHH Nhựa Vô Song - CN Đồng Nai	0	3.000.000.000
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	23.458.720.725	12.623.300.000
- Cty CP DV TM TH Wincommerce	22.410.206.911	33.501.904.483
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	9.515.040.116	8.773.477.436
- Cty CP TM Bách hóa Xanh	39.557.846.727	38.493.333.013
- Toyota Tsusho Corporation	11.021.948.453	16.326.564.339
- Các khách hàng khác	54.962.873.163	52.517.156.845
b . Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	511.177.947
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	0	384.716.447
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	0	126.461.500
Cộng	203.195.441.893	207.122.349.568

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
a. Trả trước cho nhà cung cấp	4.337.080.978	853.346.027
- Cty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bắc Nam Việt	0	516.000.000
- Cty TNHH Chế tạo máy Sáng Tạo	750.277.778	0
- Cty TNHH SX và XNK Cơ khí Hoa Vinh	742.170.000	0
- Cty TNHH TM - KT Song Hiệp Lợi	618.100.000	0
- Cty CP Du lịch & Tiếp thị GTVT VN - Vietravel - CN Lâm Đồng	1.126.481.000	0
- Các nhà cung cấp khác	1.100.052.200	337.346.027
Cộng	4.337.080.978	853.346.027

4. Phải thu khác	Cuối năm 31.12.2024		Đầu năm 01.01.2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.469.686.173	0	4.310.642.138	0
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	0	20.000.000	0
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Phải thu khác	4.444.686.173	0	4.290.642.138	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0		0

5. Hàng tồn kho	Cuối năm 31.12.2024		Đầu năm 01.01.2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	782.243.865	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	142.880.499.501	0	142.069.788.167	0
- Công cụ, dụng cụ	5.787.299.884	0	5.600.992.529	0
- Chi phí SX , KD dở dang	2.870.695.168	0	3.453.540.162	0
- Thành phẩm	76.876.709.784	0	89.602.678.278	0
- Hàng hóa	1.766.130.488	0	396.964.785	0
Cộng	230.963.578.690	0	241.123.963.921	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
a. Xây dựng cơ bản dở dang	2.003.258.609	1.099.437.888
+ Phí lập báo cáo, tư vấn dự án	2.003.258.609	1.099.437.888
Cộng	2.003.258.609	1.099.437.888

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	277.854.878.503	451.387.718.819	26.388.835.343	16.390.927.849		772.022.360.514
- Mua trong năm	11.048.298.591	33.923.838.836	3.834.485.027	1.727.197.338		50.533.819.792
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.399.606.203					4.399.606.203
- Thanh lý, nhượng bán	58.840.000	1.107.632.000	1.583.809.524	201.488.318		2.951.769.842
Số dư cuối kỳ	293.243.943.297	484.203.925.655	28.639.510.846	17.916.636.869	0	824.004.016.667
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	135.032.177.010	230.320.755.763	18.110.481.597	8.942.327.897		392.405.742.267
- Khấu hao trong năm	16.006.845.802	36.173.791.871	2.695.570.187	1.939.842.605		56.816.050.465
- GTCL thanh lý, nhượng bán						0
- Thanh lý, nhượng bán	58.840.000	1.107.632.000	1.512.839.524	201.488.318		2.880.799.842
Số dư cuối kỳ	150.980.182.812	265.386.915.634	19.293.212.260	10.680.682.184	0	446.340.992.890
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	142.822.701.493	221.066.963.056	8.278.353.746	7.448.599.952		379.616.618.247
- Tại ngày cuối kỳ	142.263.760.485	218.817.010.021	9.346.298.586	7.235.954.685		377.663.023.777

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	43.530.085.532	72.671.779.475	8.759.027.985	4.182.835.712		129.143.728.704
- Tại ngày cuối kỳ	60.439.315.119	108.144.201.833	10.167.238.552	5.204.096.757		183.954.852.261

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Mua trong năm						0
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối kỳ	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.243.250.155			73.629.844		15.316.879.999
- Khấu hao trong năm	1.205.906.628			26.666.664		1.232.573.292
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	16.449.156.783			100.296.508		16.549.453.291
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	39.018.441.145	0	0	54.551.974		39.072.993.119
- Tại ngày cuối kỳ	37.812.534.517	0	0	27.885.310		37.840.419.827

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0		0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	48.181.818	0	48.181.818

9. Chi phí trả trước	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
a . Ngắn hạn	2.132.455.234	1.754.141.572
- Mua bảo hiểm	65.950.250	160.988.676
- Công cụ, dụng cụ	1.674.676.746	836.051.320
- Các khoản khác	391.828.238	757.101.576
b . Dài hạn	2.636.220.642	4.590.707.464
- Công cụ, dụng cụ	231.861.000	2.712.890.109
- Các khoản khác	2.404.359.642	1.877.817.355

10. Vay ngắn hạn	Cuối năm 31.12.2024		Phát sinh năm 2024		Đầu năm 01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay khác	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000

11. Phải trả người bán	Cuối năm 31.12.2024		Đầu năm 01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	197.923.019.216	197.923.019.216	224.346.210.662	224.346.210.662
- Cty TNHH Công Nghiệp Soft	18.425.015.400	18.425.015.400	8.611.905.500	8.611.905.500
- Cty TNHH UIC Việt Nam	18.832.077.000	18.832.077.000	25.769.761.600	25.769.761.600
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	12.378.037.248	12.378.037.248	13.872.263.185	13.872.263.185
- CN Cty Cổ Phần Tico	5.707.768.000	5.707.768.000	15.322.806.400	15.322.806.400
- Gulf Polymers Distribution Company Fzco	6.678.009.360	6.678.009.360	14.145.738.750	14.145.738.750
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	18.475.192.231	18.475.192.231	6.440.139.750	6.440.139.750
- Công ty TNHH SX &TM Nhật Tân	7.840.501.229	7.840.501.229	10.303.938.418	10.303.938.418
- Toyota Tsusho Corporation (TTC)	1.282.067.417	1.282.067.417	1.018.493.190	1.018.493.190
- Cty Cổ phần Hóa chất Vico	11.797.589.100	11.797.589.100	10.007.987.000	10.007.987.000
- Công ty TNHH Bao bì nhựa Thành Phú	10.237.229.123	10.237.229.123	13.410.078.547	13.410.078.547
- Công ty TNHH Tayca (Việt Nam)	0	0	0	0
- Các khách hàng khác	86.269.533.108	86.269.533.108	105.443.098.322	105.443.098.322
b . Phải trả người bán là các bên liên quan	10.777.949.388	10.777.949.388	6.692.514.840	6.692.514.840
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	251.864.640	251.864.640	0	0
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	6.295.523.220	6.295.523.220	5.133.628.800	5.133.628.800
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	70.902.216	70.902.216	27.935.280	27.935.280
- Cty CP Hóa Chất Việt Trì	134.577.072	134.577.072	0	0
- Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	4.025.082.240	4.025.082.240	1.530.950.760	1.530.950.760
Cộng	208.700.968.604	208.700.968.604	231.038.725.502	231.038.725.502

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm 31.12.2024		Đầu năm 01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước	31.450.677.114	31.450.677.114	21.257.165.202	21.257.165.202
- Chip Mong Group., Ltd.	11.061.104.534	11.061.104.534	448.630.211	448.630.211
- Hadramout Al Wadi Trading CO. LTD	424.742.310	424.742.310	824.828.562	824.828.562
- Puregold Duty Free, INC.	19.074.383	19.074.383	435.754.350	435.754.350
- Rezident DV" LLC	657.306.526	657.306.526	-	-
- Ajnsons Enterprises	23.177.705	23.177.705	500.911.950	500.911.950
- Các khách hàng khác	19.265.271.656	19.265.271.656	19.047.040.129	19.047.040.129
Cộng	31.450.677.114	31.450.677.114	21.257.165.202	21.257.165.202

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.2024	Số phải nộp năm 2024	Số đã nộp năm 2024	Số cuối năm 31.12.2024
a. Phải nộp :	22.123.617.547	134.522.102.725	128.465.527.644	28.180.192.628
I.THUẾ	21.736.462.776	130.622.029.782	127.611.363.633	24.747.128.925
- Thuế giá trị gia tăng	590.856.608	46.323.682.096	42.963.062.073	3.951.476.631
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	14.302.863.839	14.302.863.839	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	75.506.813	75.506.813	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.020.021.476	55.631.660.056	55.908.297.820	20.743.383.712
- Thuế thu nhập cá nhân	117.760.869	8.868.055.324	8.935.392.296	50.423.897
- Thuế nhà thầu	7.823.823	19.381.486	25.360.624	1.844.685
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	120.744.149	120.744.149	0
- Tiền thuê đất	0	5.274.136.019	5.274.136.019	0
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	387.154.771	3.900.072.943	854.164.011	3.433.063.703
- Các khoản phí, lệ phí	0	3.578.063.703	145.000.000	3.433.063.703
- Các khoản phải nộp khác	387.154.771	322.009.240	709.164.011	0
Cộng	22.123.617.547	134.522.102.725	128.465.527.644	28.180.192.628
b . Phải thu				
- Tiền thuê đất	916.514.798	916.514.798	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	2.597.642.017		937.474.383	3.535.116.400
Cộng	3.514.156.815	916.514.798	937.474.383	3.535.116.400

14. Chi phí phải trả	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	13.852.374.726	10.893.133.186
Cộng	13.852.374.726	10.893.133.186

15. Phải trả khác	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
a. Ngắn hạn:		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	17.255.540.136	1.214.250.845
- Kinh phí công đoàn	515.887.645	495.209.845
- Cổ tức	15.876.000.000	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	863.652.491	719.041.000
Phải trả các bên liên quan	28.084.547.936	7.699.999.994
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Cổ tức	16.524.000.000	0
- Tập đoàn Vingroup - Chi phí lãi vay	11.560.547.936	7.699.999.994
Cộng	45.340.088.072	8.914.250.839
b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.405.538.402	8.040.967.559
Cộng	8.405.538.402	8.040.967.559

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.770.474.945	2.178.626.637
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.770.474.945	2.178.626.637

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	324.000.000.000	0	0	306.714.124.165	0	196.609.155.593	827.323.279.758
- Tăng vốn trong năm trước	0						0
- Lãi trong năm trước						190.041.104.444	190.041.104.444
- Trích quỹ ĐTPT				63.959.941.595		(63.959.941.595)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(21.628.980.532)	(21.628.980.532)
- Chia cổ tức 2022 bằng tiền						(113.400.000.000)	(113.400.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm trước	324.000.000.000	0	0	370.674.065.760	0	187.661.337.910	882.335.403.670
Số dư đầu năm nay	324.000.000.000	0	0	370.674.065.760	0	187.661.337.910	882.335.403.670
- Tăng vốn trong năm nay	324.000.000.000			(324.000.000.000)			0
- Lãi trong năm nay						201.513.867.351	201.513.867.351
- Trích quỹ ĐTPT				50.767.154.049		(50.767.154.049)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(17.285.384.683)	(17.285.384.683)
- Thanh toán cổ tức 2023 bằng tiền						(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2024 bằng tiền						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
Số dư cuối kỳ	648.000.000.000	0	0	97.441.219.809	0	191.522.666.529	936.963.886.338

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Vốn góp của Nhà nước	330.480.000.000	165.240.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	317.520.000.000	158.760.000.000
Cộng	648.000.000.000	324.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.000.000.000	324.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	324.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	648.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2023	97.200.000.000	0

d. Cổ phiếu	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.800.000	32.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	64.800.000	32.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	64.800.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	64.800.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng

10.000 đồng

đ. Cổ tức	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Quỹ đầu tư phát triển	97.441.219.809	370.674.065.760
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	404.154,04	415.499,83
- EUR	3.517,82	3.516,31
b. Nợ khó đòi đã xử lý	1.192.429.695	1.192.429.695
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2024	Số PS Năm 2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	2.875.429.406.058	2.738.143.882.138
- Doanh thu hoạt động khác	133.596.499.775	152.932.235.862
Cộng	3.009.025.905.833	2.891.076.118.000

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2024	Số PS Năm 2023
2. Các khoản giảm trừ	132.082.441.759	90.517.105.991
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	130.298.420.093	88.842.825.837
- Hàng bán bị trả lại	1.784.021.666	1.674.280.154
- Giảm giá hàng bán		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2024	Số PS Năm 2023
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.876.943.464.074	2.800.559.012.009
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	2.743.348.435.048	2.647.626.776.147
- Doanh thu hoạt động khác	133.595.029.026	152.932.235.862

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2024	Số PS Năm 2023
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	2.136.797.668.067	2.050.236.725.529
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	123.779.245.664	137.599.172.558
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.260.576.913.731	2.187.835.898.087

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2024	Số PS Năm 2023
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.323.161.509	9.392.801.603
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	47.891.976	45.327.535
- Lãi bán ngoại tệ	3.163.196.705	1.640.208.564
- Lãi chênh lệch tỉ giá	3.551.711.487	3.542.602.653
- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23.477.794	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		103.369
Cộng :	15.109.439.471	14.621.043.724

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2024	Số PS Năm 2023
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.860.547.942	3.849.999.997
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	2.187.870.563	702.082.385
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	214.212.596
Cộng :	6.048.418.505	4.766.294.978

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2024	Số PS Năm 2023
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	203.789.564	0
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Các khoản khác	586.270.996	926.751.372
Cộng :	790.060.560	926.751.372

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2024	Số PS Năm 2023
8. Chi phí khác		
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		160.423.415
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	44.200.640	0
- Các khoản nộp về thuế	36.178.378	8.463.087.699
- Các khoản khác	184.356.409	14.864.531
Cộng :	264.735.427	8.638.375.645

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2024	Số PS Năm 2023
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	163.251.323.930	138.233.135.745
- Chi phí nhân viên quản lý	60.146.972.632	58.413.578.811
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	18.867.248.777	17.329.191.797
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.391.860.237	8.085.119.350
- Thuế, phí và lệ phí	8.064.526.355	4.545.588.970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.586.153.154	14.540.101.493
- Các khoản chi phí khác	46.194.562.775	35.319.555.324
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	206.147.893.413	230.590.034.749
- Chi phí nhân viên	31.565.452.795	28.646.565.614
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	7.876.724.229	10.623.213.295
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.525.468.782	4.331.412.406
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.397.960.259	120.896.356.177
- Các khoản chi phí khác	34.782.287.348	66.092.487.257

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2024	Số PS Năm 2023
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.937.866.653.795	1.872.177.277.722
- Chi phí nhân công	255.557.091.083	245.731.180.462
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.048.623.757	56.897.274.503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.798.427.412	145.825.333.089
- Chi phí khác bằng tiền	104.745.309.078	121.944.009.513
Cộng :	2.514.016.105.125	2.442.575.075.289

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2024	Số PS Năm 2023
11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	55.631.660.056	54.578.118.945
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		52.715.056
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.631.660.056	54.630.834.001

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2024	Số PS Năm 2023
12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	13.852.374.726	10.893.133.186
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.893.133.186	17.748.780.469
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.959.241.540)	6.855.647.283
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(591.848.308)	1.371.129.456

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

VIII . Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

1 . Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: (bao gồm tiền lương, tiền thưởng của năm tài chính 2023 được thực chi vào quý 1 năm 2024)

	Họ và tên	NĂM 2024	NĂM 2023
Tiền lương, tiền thưởng, thù lao Hội đồng quản trị			
Chủ tịch HĐQT	Phạm Quốc Đại	440.555.555	84.000.000
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	1.190.763.998	1.652.273.667
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thản	1.040.952.002	1.629.977.901
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	1.041.952.002	1.596.488.400
Thành viên HĐQT	Hà Phước Dư	1.854.462.000	1.394.862.451
Tiền lương, tiền thưởng, thù lao Ban kiểm soát			
Thành viên	Phạm Thị Huyền	201.444.444	24.000.000
Thành viên	Trương Thị Trâm	982.863.192	660.270.032
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	986.519.164	494.608.057
Tiền lương, tiền thưởng của Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ			
Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ	Đào Châu Minh Khang	902.985.334	
Tiền lương, tiền thưởng thành viên còn lại của Ban điều hành			
Kế toán trưởng	Phạm Thị Kim Hồng	936.643.787	1.409.199.823
TỔNG CỘNG		9.579.141.478	8.945.680.331

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	"
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	"
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	"
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	"
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	"
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	"
- Công ty TNHH Xalivico	Công ty liên kết
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	Liên quan với công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

MUA HÀNG	NĂM 2024	NĂM 2023
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	42.734.023.200	37.561.269.000
+ Mua Sulfate, tripoly	42.734.023.200	37.561.269.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	25.149.365.000	30.818.726.000
+ Mua Javel, Soude lỏng	25.149.365.000	30.818.726.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	1.140.171.200	913.004.000
+ Mua Soude 32%	1.140.171.200	913.004.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	1.287.784.000	828.374.000
+ Mua Silicate	1.287.784.000	828.374.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	1.769.206.500	1.314.056.664
+ Mua vật tư, xà bông thơm	1.769.206.500	1.314.056.664
TỔNG CỘNG	72.080.549.900	71.435.429.664
GIAO DỊCH KHÁC	NĂM 2024	NĂM 2023
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	3.860.547.942	3.849.999.997
+ Lãi vay	3.860.547.942	3.849.999.997
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	66.096.000.000	57.834.000.000
+ Cổ tức	66.096.000.000	57.834.000.000
TỔNG CỘNG	69.956.547.942	61.683.999.997

BÁN HÀNG	NĂM 2024	NĂM 2023
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	0	12.796.800
+ Bán bột giặt	0	12.796.800

- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	709.639.140	1.325.520.000
+ Bán vật tư, chi phí xử lý hàng	709.639.140	1.325.520.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	307.412.480	286.540.120
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lồng	307.412.480	286.540.120
- Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	0	81.817.600
+ Bán bột giặt	0	81.817.600
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	0	349.742.224
+ Bán bột giặt		349.742.224
- Công ty Cổ phần XNK Hóa Chất Miền Nam	0	24.107.958
+ Bán bột giặt		24.107.958
TỔNG CỘNG	1.017.051.620	2.080.524.702

NỢ PHẢI THU	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	0	126.461.500
+ Bán vật tư	0	126.461.500
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	0	384.716.447
+ Bán bột giặt	0	384.716.447
TỔNG CỘNG	0	511.177.947

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối năm 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	6.295.523.220	5.133.628.800
+ Mua Sulfate, tripoly	6.295.523.220	5.133.628.800
- Cty Hóa Chất Việt Trì	134.577.072	0
+ Mua Soude 32%,	134.577.072	0
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	70.902.216	27.935.280
+ Mua vật tư, xà bông thơm	70.902.216	27.935.280
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	4.025.082.240	1.530.950.760
+ Mua Javel, Soude lồng	4.025.082.240	1.530.950.760
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	251.864.640	0
+ Mua Silicate	251.864.640	0
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	10.777.949.388	6.692.514.840

PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	Cuối kỳ 31.12.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	16.524.000.000	0
+ Cổ tức năm 2024	16.524.000.000	0
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	11.560.547.936	7.699.999.994
+ Lãi vay	11.560.547.936	7.699.999.994
TỔNG CỘNG	28.084.547.936	7.699.999.994

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
NĂM 2024			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	409.337.956.389	2.467.605.507.685	2.876.943.464.074
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	409.337.956.389	2.467.605.507.685	2.876.943.464.074
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	87.698.012.580	528.668.537.763	616.366.550.343
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(369.399.217.343)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			246.967.333.000
Doanh thu hoạt động tài chính			15.109.439.471
Chi phí tài chính			(6.048.418.505)
Thu nhập khác			790.060.560
Chi phí khác			(264.735.427)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(55.631.660.056)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			591.848.308
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			201.513.867.351
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			58.763.444.290
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	62.929.308.153
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
NĂM 2023			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	358.015.274.643	2.442.543.737.366	2.800.559.012.009
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.015.274.643	2.442.543.737.366	2.800.559.012.009
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	78.328.731.146	534.394.382.776	612.723.113.922
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(368.823.170.494)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			243.899.943.428
Doanh thu hoạt động tài chính			14.621.043.724
Chi phí tài chính			(4.766.294.978)
Thu nhập khác			926.751.372
Chi phí khác			(8.638.375.645)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(54.630.834.001)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.371.129.456)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			190.041.104.444
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			72.908.185.504
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			60.537.811.707
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	199.748.552.201	1.138.949.385.602	1.338.697.937.803
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.770.474.945
Tổng tài sản			1.396.468.412.748
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	66.475.828.760	379.039.564.941	445.515.393.701
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			13.989.132.709
Tổng nợ phải trả			459.504.526.410
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	168.872.083.803	1.079.985.946.814	1.248.858.030.617
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.178.626.637
Tổng tài sản			1.306.036.657.254
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	56.112.034.668	358.852.733.524	414.964.768.192
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			8.736.485.392
Tổng nợ phải trả			423.701.253.584

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	NĂM 2024	NĂM 2023
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	2.743.348.435.048	2.647.626.776.147
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	133.595.029.026	152.932.235.862
Cộng	2.876.943.464.074	2.800.559.012.009

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	NĂM 2024	NĂM 2023		NĂM 2024	NĂM 2023
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	56.034.678.799	68.926.833.290	- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	1.276.533.563.671	1.180.660.699.271
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	2.728.765.491	3.981.352.214	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	62.164.374.132	68.197.331.346
Cộng	58.763.444.290	72.908.185.504		1.338.697.937.803	1.248.858.030.617

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	208.700.968.604	0		208.700.968.604
- Các khoản phải trả khác	58.676.575.153	8.405.538.402		67.082.113.555
Cộng	322.377.543.757	8.405.538.402	0	330.783.082.159

Số đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	231.038.725.502	0		231.038.725.502
- Các khoản phải trả khác	19.312.174.180	8.040.967.559		27.353.141.739
Cộng	305.350.899.682	8.040.967.559	0	313.391.867.241

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu. Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	404.154,04	3.517,82	415.499,83	3.516,31
- Phải thu khách hàng	634.649,91		784.991,90	
- Phải trả người bán	(1.048.738,00)		(1.010.142,80)	
- Các khoản phải trả khác	(306.529,66)	(3.297,93)	(294.068,43)	(3.297,93)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	(316.463,71)	219,89	(103.719,50)	218,38

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	373.276.791.759	0	269.584.941.284		373.276.791.759	269.584.941.284
Phải thu khách hàng	203.195.441.893	0	207.122.349.568		203.195.441.893	207.122.349.568
Các khoản phải thu khác	4.469.686.173	0	4.310.642.138		4.469.686.173	4.310.642.138
Cộng	580.941.919.825	0	481.017.932.990	0	580.941.919.825	481.017.932.990

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán	208.700.968.604	231.038.725.502	208.700.968.604	231.038.725.502
Các khoản phải trả khác	67.082.113.555	27.353.141.739	67.082.113.555	27.353.141.739
Cộng	330.783.082.159	313.391.867.241	330.783.082.159	313.391.867.241

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yến Phương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Hồng

Tổng Giám đốc



Cao Thành Tín



LIX DETERGENT JS COMPANY

No.3, Street No.2, Quater 1, Linh Trung Ward, Thu Duc City,
HCMC, VN

Phone: (028) 38966803 – 38964072 Fax: (84.28) 38967522

Email: P.ketoan@lixco.com Website: www.lixco.com

**COMBINED FINANCIAL
STATEMENTS**

FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

BALANCE SHEET
As of 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	100		918.555.014.948	824.478.273.899
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	373.276.791.759	269.584.941.284
1. Cash	111		33.276.791.759	19.584.941.284
2. Cash equivalents	112		340.000.000.000	250.000.000.000
II. Short-term financial investments	120		-	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for devaluation of trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123			
III. Short-term receivables	130		212.002.209.044	212.286.337.733
1. Short-term trade receivables	131	V.2	203.195.441.893	207.122.349.568
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.3	4.337.080.978	853.346.027
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivables according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Receivables from short-term loans	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.4a	4.469.686.173	4.310.642.138
7. Allowance for short-term doubtful debts (*)	137		-	-
8. Deficits assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	140		230.963.578.690	241.123.963.921
1. Inventories	141	V.5	230.963.578.690	241.123.963.921
2. Allowance for inventories (*)	149		-	-
V. Other current assets	150		102.312.435.455	101.483.030.961
1. Short-term prepaid expenses	151	V.9a	2.132.455.234	1.754.141.572
2. Deductible VAT	152		96.644.863.821	96.214.732.574
3. Taxes and other receivables from the State	153		3.535.116.400	3.514.156.815
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B- NON-CURRENT ASSETS	200		477.913.397.800	481.558.383.355
I. Long-term receivables	210		-	-
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-

BALANCE SHEET
As of 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
5. Receivables for long-term loans	215		-	-
6. Other long-term receivables	216		-	-
7. Allowance for long-term doubtful debts (*)	219		-	-
II. Fixed assets	220		415.503.443.604	418.689.611.366
1. Tangible fixed assets	221	V.7	377.663.023.777	379.616.618.247
- Historical cost	222		824.004.016.667	772.022.360.514
- Accumulated depreciation (*)	223		(446.340.992.890)	(392.405.742.267)
2. Financial leased assets	224		-	-
- Historical cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.8	37.840.419.827	39.072.993.119
- Historical cost	228		54.389.873.118	54.389.873.118
- Accumulated depreciation (*)	229		(16.549.453.291)	(15.316.879.999)
III. Investment property	230			-
- Historical cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Long-term assets in process	240		2.003.258.609	1.099.437.888
1. Long-term work in process	241			
2. Construction-in-progress	242	V.6	2.003.258.609	1.099.437.888
V. Long-term financial investments	250		55.000.000.000	55.000.000.000
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Investments in other entities	253		-	-
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments (*)	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other non-current assets	260		5.406.695.587	6.769.334.101
1. Long-term prepaid expenses	261	V.9b	2.636.220.642	4.590.707.464
2. Deferred income tax assets	262	V.16	2.770.474.945	2.178.626.637
3. Long-term components and spare parts	263			-
4. Other non-current assets	268			-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1.396.468.412.748	1.306.036.657.254

LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANYAddress: No. 03, Road No. 02, Quarter 1, Linh Trung
Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City**Form B01 - DN**(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22
December 2014 of the Ministry of Finance)**BALANCE SHEET**
As of 31 December 2024

Unit: VND

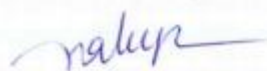
ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C - LIABILITIES	300		459.504.526.410	423.701.253.584
I. Current liabilities	310		451.098.988.008	415.660.286.025
1. Short-term trade payables	311	V.11	208.700.968.604	231.038.725.502
2. Short-term advances from customers	312	V.12	31.450.677.114	21.257.165.202
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.13	28.180.192.628	22.123.617.547
4. Payables to employees	314		54.585.554.155	57.696.908.357
5. Short-term accrued expenses	315	V.14	13.852.374.726	10.893.133.186
6. Short-term inter-company payables	316			
7. Payables according to the progress of construction contracts	317			
8. Short-term unearned revenue	318			
9. Other short-term payables	319	V.15a	45.340.088.072	8.914.250.839
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.10	55.000.000.000	55.000.000.000
11. Provisions for short-term payables	321			
12. Bonus and welfare funds	322		13.989.132.709	8.736.485.392
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Non-current liabilities	330		8.405.538.402	8.040.967.559
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for working capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337	V.15b	8.405.538.402	8.040.967.559
8. Long-term borrowings and financial leases	338			
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-

LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANYAddress: No. 03, Road No. 02, Quarter 1, Linh Trung
Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City**Form B01 - DN**(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22
December 2014 of the Ministry of Finance)**BALANCE SHEET**
As of 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
D - OWNER'S EQUITY	400		936.963.886.338	882.335.403.670
I. Owner's equity	410	V.17	936.963.886.338	882.335.403.670
1. Capital	411		648.000.000.000	324.000.000.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		648.000.000.000	324.000.000.000
- Preferred shares	411b			
2. Share premiums	412		-	-
3. Bond conversion options	413			
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks (*)	415		-	-
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		97.441.219.809	370.674.065.760
9. Business arrangement supporting fund	419			
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421		191.522.666.529	187.661.337.910
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		22.408.799.178	187.661.337.910
- Retained earnings of the current period	421b		169.113.867.351	
12. Construction investment fund	422		-	-
II. Other sources and funds	430		0	0
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440 = 300 + 400)	440		1.396.468.412.748	1.306.036.657.254

Preparer



Nguyen Thi Yen Phuong

Chief Accountant



Pham Thi Kim Hong

Prepare, 11 January 2025

General Director


Cao Thanh Tin

LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 03, Road No. 02, Quarter 1, Linh
Trung Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENT

Form B02 - DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT

For the fourth quarter of the fiscal year ending 31 December 2024

Unit: VND

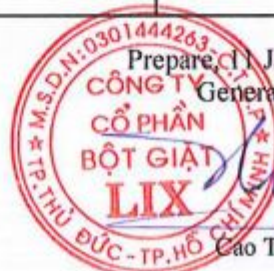
ITEMS	Code	Note	FOURTH QUARTER		Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Sales	01	VI.1	743.635.671.464	766.880.049.961	3.009.025.905.833	2.891.076.118.000
2. Sales deductions	02	VI.2	39.899.260.397	40.671.983.054	132.082.441.759	90.517.105.991
3. Net sales (10 = 01- 02)	10	VI.3	703.736.411.067	726.208.066.907	2.876.943.464.074	2.800.559.012.009
4. Cost of sales	11	VI.4	566.572.265.002	597.722.838.017	2.260.576.913.731	2.187.835.898.087
5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20		137.164.146.065	128.485.228.890	616.366.550.343	612.723.113.922
6. Financial income	21	VI.5	5.505.080.565	4.168.225.748	15.109.439.471	14.621.043.724
7. Financial expenses	22	VI.6	1.497.412.842	1.358.787.062	6.048.418.505	4.766.294.978
In which: Loan interest expenses	23		970.410.958	970.410.958	3.860.547.942	3.849.999.997
8. Selling expenses	25	VI.9b	19.607.777.835	31.498.240.254	206.147.893.413	230.590.034.749
9. General and administration expenses	26	VI.9a	40.057.273.579	35.934.269.728	163.251.323.930	138.233.135.745
10. Net operating profit (30 = 20+(21-22) - (25+26))	30		81.506.762.374	63.862.157.594	256.028.353.966	253.754.692.174
11. Other income	31	VI.7	694.123.023	351.057.452	790.060.560	926.751.372
12. Other expenses	32	VI.8	88.588.018	531.786.958	264.735.427	8.638.375.645
13. Other profit/(loss) (40 = 31-32)	40		605.535.005	(180.729.506)	525.325.133	(7.711.624.273)
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		82.112.297.379	63.681.428.088	256.553.679.099	246.043.067.901
15. Current income tax expense	51	VI.11	20.743.383.712	16.490.336.671	55.631.660.056	54.630.834.001
16. Deferred income tax expense	52	VI.12	(591.848.308)	1.371.129.456	(591.848.308)	1.371.129.456
17. Profit after tax (60=50-51-52)	60		61.960.761.975	45.819.961.961	201.513.867.351	190.041.104.444
18. Basic earnings per share (*)	70		877	640	2.793	2.666
19. Diluted earnings per share (*)	71					

Preparer ,

Nguyen Thi Yen Phuong

Chief Accountant,

Pham Thi Kim Hong

Prepared on 11 January 2025
General Director,
Cao Thanh Tin

FINANCIAL STATEMENT
-----**CASH FLOW STATEMENT**
(Indirect method)
Year 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
<i>1. Profit before tax</i>	<i>01</i>		<i>256.553.679.099</i>	<i>246.043.067.901</i>
<i>2. Adjustments</i>				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.7 , 8	58.048.623.757	56.897.274.503
- Provisions and allowances	03			0
- Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		(23.477.794)	214.212.596
- Gain/(loss) from investing activities	05		(8.482.750.433)	(9.232.378.188)
- Interest expenses	06		3.860.547.942	3.849.999.997
- Others	07			
<i>3. Operating profit before changes of working capital</i>	<i>08</i>		<i>309.956.622.571</i>	<i>297.772.176.809</i>
- Increase/(decrease) of receivables	09		525.093.252	(24.148.031.572)
- Increase/(decrease) of inventories	10		10.160.385.231	37.364.252.981
- Increase/(decrease) of payables	11		5.999.564.821	29.574.461.766
- Increase/(decrease) of prepaid expenses	12		1.576.173.160	(1.211.762.712)
- Increase/(decrease) of trading securities	13			
- Interests paid	14			0
- Corporate income tax paid	15	V.13	(55.908.297.820)	(66.293.298.668)
- Other cash inflows	16			
- Other cash outflows	17		(12.032.737.366)	(26.151.852.016)
<i>Net cash flows from operating activities</i>	<i>20</i>		<i>260.276.803.849</i>	<i>246.905.946.588</i>
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	V.7 , 8	(68.417.346.322)	(66.510.907.484)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other non-current assets	22		230.558.924	117.496.634
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23			

LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY

Form B01 - DN

Address: No. 03, Road No. 02, Quarter 1, Linh Trung Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

FINANCIAL STATEMENT

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Year 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
1	2	3	4	5
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24			0
5. Investments in other entities	25			
6. Withdrawals of investments in other entities	26			
7. Interest earned, dividends and profits received	27		8.763.246.454	8.640.678.305
<i>Net cash flows from investing activities</i>	<i>30</i>		<i>(59.423.540.944)</i>	<i>(57.752.732.545)</i>
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31			
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32			
3. Proceeds from borrowings	33	V.10	0	0
4. Repayment for loan principal	34	V.10	0	0
5. Payments for financial leased assets	35			
6. Dividends and profit paid to the owners	36		(97.200.000.000)	(113.400.000.000)
<i>Net cash flows from financing activities</i>	<i>40</i>		<i>(97.200.000.000)</i>	<i>(113.400.000.000)</i>
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		103.653.262.905	75.753.214.043
Beginning cash and cash equivalents	60		269.584.941.284	193.849.654.151
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		38.587.570	(17.926.910)
Ending cash and cash equivalents (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	373.276.791.759	269.584.941.284

Preparer



Nguyen Thi Yen Phuong

Chief Accountant ,



Pham Thi Kim Hong



Prepare, 11 January 2025

General Director



Cao Thanh Tin

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

YEAR 2024

I. General information

1. Ownership form: Joint Stock Company, with 51% owned by the government.
2. Operating field: Industrial manufacturing and trading.
3. Principal business activities: manufacture synthetic cleansers and cosmetics; to manufacture and to trade chemicals of all kinds, to trade import-export activities, and to trade real estate
4. Normal operating cycle: Normal operating cycle of the Company is within 12 months.
5. Characteristics of the Company's Operations during the financial year affecting the Financial Statements
6. Structure of the Company

- Affiliates that are not legal entities and do accounting works dependently::

+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Binh Duong Branch

Address: A-6, A-12 KCN Dai Dang, Phu Tan Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province

+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Bac Ninh Branch

Address: Lot II – 1.1, Que Vo 2 Industrial Park, Ngoc Xa Commune, Que Vo Town, Bac Ninh Province

+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Representative office in Ho Chi Minh City

Address: LD-02.05, Lexington Building, No. 67 Mai Chi Tho Street, An Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

II. Fiscal year and accounting currency:

1. Fiscal year: The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.
2. Accounting currency unit: Vietnamese Dong (VND)

III. Accounting Standards and System:

1. Accounting System: Accounting policies for Vietnamese enterprises
2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Combined Financial Statements.

IV. Accounting policies:

1. Principles for conversion of Financial Statements prepared in foreign currency into Vietnamese Dong: None
2. Types of exchange rates applied in accounting: Actual exchange rates and accounting book exchange rate
3. Principles for recognition of Cash and Cash equivalents:
 - Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents consist of short-term investments

of which the due dates cannot exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash.

- Bank deposits are classified as demand deposits..

4. Accounting principles for receivables:

- Trade receivables and other receivables are recognized based on invoices and supporting documents..

5. Principles for recognition of inventories:

- Principles for recognition of inventories: actual cost..
- Inventories valuation method: weighted average method.
- Inventories accounting method: perpetual method.
- Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/decreases in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales.

6. Principles for recognition and depreciation of fixed assets, financial leased fixed assets, and investment property:

- Principle for recognition of fixed assets (tangible, intangible, financial leases):
$$\text{Historical cost} = \text{Purchase price (excluding VAT)} + \text{Taxes (if applicable)} + \text{Costs}$$
- Depreciation method for tangible, intangible, and financial leased fixed assets: Straight-line method..

7. Accounting principles for deferred income tax:

- Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

- Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

8. Accounting principles for prepaid expenses:

- Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 2 years.
- Land rental expenses: Allocated over the lease term as specified in the land lease agreement.

9. Principles for recognition of accrued expenses

- Recognized based on reasonable estimates of amounts payable for goods and services already consumed..

10. Principles for recognition of owner's equity:

- Owners' capital contributions are recognized at the actual amounts contributed by the shareholders.
- Principles for recognizing foreign exchange rate differences
- Principles for recognizing retained earnings.

11. Principles and methods for revenue recognition:

- Revenue from sales of goods and finished products: Revenue is recognized when the majority of risks and rewards of ownership, as well as control over the goods and finished products, have been transferred to the buyer, and significant uncertainties related to payment, associated costs, or potential returns no longer exist.

- Revenue from service provision: Revenue is recognized when significant uncertainties regarding payment or associated costs no longer exist. For services performed over multiple accounting periods, revenue is recognized based on the percentage of service completion as of the financial year-end.

12. Other accounting principles and methods.

V. Additional information on items of the Balance sheet

(Unit : VND)

1. Cash	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
- Cash on hand	1.016.063.000	1.986.053.095
+ Cash in VND	798.160.000	1.626.181.000
+ Foreign currency cash (USD) (^)	165.741.000	307.720.095
+ Foreign currency cash (EUR) (^ ^)	52.162.000	52.152.000
- Demand deposits	32.260.728.759	17.598.888.189
+ Deposits in VND	22.181.993.986	7.892.995.565
+ Foreign currency deposits (USD) (**)	10.039.148.510	9.666.353.324
+ Foreign currency deposits (EUR) (***)	39.586.263	39.539.300
- Term deposits	340.000.000.000	250.000.000.000
+ Term deposits in VND	340.000.000.000	250.000.000.000
Total	373.276.791.759	269.584.941.284

(^) USD 6,564.00

(^ ^) EUR 2,000.00

(**) USD 397,590.04

(***) EUR 1,517.82

2. Short-term trade receivables	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
a . Short-term trade receivables	203.195.441.893	206.611.171.621
- EB Services Company Limited	3.512.498.070	4.582.958.894
- Saigon Union Of Trading Co-Operation	27.429.082.728	28.171.585.361
- Hoang Nam Production Company Limited	11.327.225.000	8.620.891.250
- Unique Plastics Co., Ltd - Dong Nai Branch	0	3.000.000.000
- Unique Plastics Co., Ltd	23.458.720.725	12.623.300.000
- Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company	22.410.206.911	33.501.904.483
- MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	9.515.040.116	8.773.477.436
- Bach Hoa Xanh Trading Joint Stock Company	39.557.846.727	38.493.333.013
- Toyota Tsusho Corporation	11.021.948.453	16.326.564.339
- Other customers	54.962.873.163	52.517.156.845
b . Receivables from related parties	0	511.177.947
- The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	0	384.716.447
- Hanoi Soap Joint Stock Company	0	126.461.500
- Lam Thao Fertilizers and Chemicals joint stock Company		0
Total	203.195.441.893	207.122.349.568

3. Short-term prepayments to suppliers	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
a. Prepayments to suppliers	4.337.080.978	853.346.027
- Bac Nam Viet Development and Construction Investment Joint Stock Company	0	516.000.000
- Sang Tao Machine Manufacturing Limited Company	750.277.778	0
- Hoa Vinh Mechanical Import Export And Manufacture	742.170.000	0
- Song Hiep Loi Technology Trading Co., Ltd	618.100.000	0
- Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Lam Dong Branch	1.126.481.000	0
- Other suppliers	1.100.052.200	337.346.027
Total	4.337.080.978	853.346.027

4. Other receivables	End of Year 31.12.2024		Beginning of Year 01.01.2024	
	Value	Allowance	Value	Allowance
a. Short-term	4.469.686.173	0	4.310.642.138	0
- Deposits	25.000.000	0	20.000.000	0
- Advances	0	0	0	0
- Other receivables	4.444.686.173	0	4.290.642.138	0
b. Long-term	0	0	0	0
- Deposits	0	0		0

5. Inventories	End of Year 31.12.2024		Beginning of Year 01.01.2024	
	Original costs	Allowance	Original costs	Allowance
- Goods in transit	782.243.865	0	0	0
- Materials and supplies	142.880.224.190	0	142.069.788.167	0
- Tools	5.787.299.884	0	5.600.992.529	0
- Work-in-process	2.870.970.479	0	3.453.540.162	0
- Finished goods	76.876.709.784	0	89.602.678.278	0
- Merchandise	1.766.130.488	0	396.964.785	0
Total	230.963.578.690	0	241.123.963.921	0

- The value of inventory that is obsolete, deteriorated, or of poor quality and cannot be consumed at the end of the period; reasons and handling procedures for such inventory;
- The value of inventory pledged or mortgaged as collateral for liabilities at the end of the period.
- Reasons for additional allowance or reversals of inventory write-downs.

6. Assets in process:	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
a. Construction-in-progress	2.003.258.609	1.099.437.888
+ Fees for financial reporting and project consulting	2.003.258.609	1.099.437.888
Total	2.003.258.609	1.099.437.888

7. Increase, decrease in tangible fixed assets

Item	Buildings & structures	Machinery & equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	277.854.878.503	451.387.718.819	26.388.835.343	16.390.927.849		772.022.360.514
- Acquisition during the year	11.048.298.591	33.923.838.836	3.834.485.027	1.727.197.338		50.533.819.792
- Completed construction	4.399.606.203					4.399.606.203
- Liquidation and disposal	58.840.000	1.107.632.000	1.583.809.524	201.488.318		2.951.769.842
Ending balance	293.243.943.297	484.203.925.655	28.639.510.846	17.916.636.869	0	824.004.016.667
Accumulated depreciation						0
Beginning balance	135.032.177.010	230.320.755.763	18.110.481.597	8.942.327.897		392.405.742.267
- Depreciation during the year	16.006.845.802	36.173.791.871	2.695.570.187	1.939.842.605		56.816.050.465
- Liquidation and disposal	58.840.000	1.107.632.000	1.512.839.524	201.488.318		2.880.799.842
Ending balance	150.980.182.812	265.386.915.634	19.293.212.260	10.680.682.184	0	446.340.992.890
Net book values						0
- Beginning balance	142.822.701.493	221.066.963.056	8.278.353.746	7.448.599.952		379.616.618.247
- Ending balance	142.263.760.485	218.817.010.021	9.346.298.586	7.235.954.685	0	377.663.023.777

- The net book values of tangible fixed assets used as collateral for loans at the end of the year:
- The historical cost of tangible fixed assets at the end of the year fully depreciated but are still in use:

Item	Buildings & structures	Machinery & equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible assets	Total
- At the beginning of the year	43.530.085.532	72.671.779.475	8.759.027.985	4.182.835.712		129.143.728.704
- At the end of the period	60.439.315.119	108.144.201.833	10.167.238.552	5.204.096.757		183.954.852.261

- The historical cost of assets waiting for liquidation at the end of the year
- Commitments related to the acquire and sale of tangible fixed assets with significant future value
- Other changes in tangible fixed assets

8. Increase, decrease in intangible fixed assets:

Item	Land use right	Issuance right	Copy rights, patents	Computer software	Other intangible assets	Total
Initial costs						
Beginning balance	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
- Created Internally						0
- Increase from business combination						0
- Acquisition during the year						0
- Transferred to tools						0
Ending balance	54.261.691.300	0	0	128.181.818	0	54.389.873.118
Accumulated amortization						
Beginning balance	15.243.250.155			73.629.844		15.316.879.999
- Amortization during the year	1.205.906.628			26.666.664		1.232.573.292
- Liquidation and disposal						
Ending balance	16.449.156.783	0	0	100.296.508	0	16.549.453.291
Net book values						
- At the beginning of the year	39.018.441.145	0	0	54.551.974		39.072.993.119
- At the end of the period	37.812.534.517	0	0	27.885.310	0	37.840.419.827

- The historical cost of tangible fixed assets at the end of the year fully depreciated but are still in use:

Item	Land use right	Issuance right	Copy rights, patents	Computer software	Other intangible assets	Total
- At the beginning of the year	0	0	0	0		0
- At the end of the period	0	0	0	48.181.818	0	48.181.818

9. Prepaid expenses	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
a . Short-term	2.132.455.234	1.754.141.572
- Insurance purchases	65.950.250	160.988.676
- Tools	1.674.676.746	836.051.320
- Other short-term prepaid expense	391.828.238	757.101.576
b . Long-term	2.636.220.642	4.590.707.464
- Tools	231.861.000	2.712.890.109
- Other long-term prepaid expense	2.404.359.642	1.877.817.355

10. Short-term borrowings	End of Year 31.12.2024		Incurred in 2024		Beginning of Year 01.01.20	
	Value	Amount expected to settle debts	Increase	Decrease	Value	Amount expected to settle debts
- Other borrowings	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000
Total	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000

11. Trade payables	End of Year 31.12.2024		Beginning of Year 01.01.2024	
	Value	Amount expected to settle debts	Value	Amount expected to settle debts
a. Short-term trade payables	197.923.019.216	197.923.019.216	223.129.362.062	223.129.362.062
- Soft Industry Corporation	18.425.015.400	18.425.015.400	8.611.905.500	8.611.905.500
- U.I.C Vietnam Co., Ltd.	18.832.077.000	18.832.077.000	25.769.761.600	25.769.761.600
- Manuchar Vietnam Limited	12.378.037.248	12.378.037.248	13.872.263.185	13.872.263.185
- Branch of Tico Joint Stock Company	5.707.768.000	5.707.768.000	15.322.806.400	15.322.806.400
- Gulf Polymers Distribution Company Fzco	6.678.009.360	6.678.009.360	14.145.738.750	14.145.738.750
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	18.475.192.231	18.475.192.231	6.440.139.750	6.440.139.750
- Nhat Tan Co.,Ltd	7.840.501.229	7.840.501.229	10.303.938.418	10.303.938.418
- Toyota Tsusho Corporation (TTC)	1.282.067.417	1.282.067.417	1.018.493.190	1.018.493.190
- Vico Chemicals Joint Stock Company	11.797.589.100	11.797.589.100	10.007.987.000	10.007.987.000
- Thanh Phu Plastic Packaging Joint Stock Company	10.237.229.123	10.237.229.123	13.410.078.547	13.410.078.547
- Tayca (Vietnam) Co., Ltd.	0	0	0	0
- Others	86.269.533.108	86.269.533.108	104.226.249.722	104.226.249.722
b . Payables to related parties	10.777.949.388	10.777.949.388	6.692.514.840	6.692.514.840
- Vietnam Chemicals Import And Export Joint Stock Company	251.864.640	251.864.640	0	0
- South Chemicals Import - Export Joint Stock Company	6.295.523.220	6.295.523.220	5.133.628.800	5.133.628.800
- Hanoi Soap Joint Stock Company	70.902.216	70.902.216	27.935.280	27.935.280
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	134.577.072	134.577.072	0	0
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	4.025.082.240	4.025.082.240	1.530.950.760	1.530.950.760
Total	208.700.968.604	208.700.968.604	229.821.876.902	229.821.876.902

12. Short-term advances from customers	End of Year 31.12.2024		Beginning of Year 01.01.2024	
	Value	Amount expected to settle debts	Value	Amount expected to settle debts
a. Advances from customers	31.450.677.114	31.450.677.114	21.257.165.202	21.257.165.202
- Chip Mong Group., Ltd.	11.061.104.534	11.061.104.534	448.630.211	448.630.211
- Hadramout Al Wadi Trading CO. LTD	424.742.310	424.742.310	824.828.562	824.828.562
- Puregold Duty Free, INC.	19.074.383	19.074.383	435.754.350	435.754.350
- Rezident DV" LLC	657.306.526	657.306.526	-	-
- Ajnsons Enterprises	23.177.705	23.177.705	500.911.950	500.911.950
- BNG Trading Company LTD	522.800.008	522.800.008	-	-
- Cosmo Trade CO.LTD	208.444.122	208.444.122	-	-
- Others	18.534.027.526	18.534.027.526	19.047.040.129	19.047.040.129
Total	31.450.677.114	31.450.677.114	21.257.165.202	21.257.165.202

13. Taxes and other obligations to the State Budget	Beginning balance 01.01.2024	Amount payable in 2024	Amount paid in 2024	Ending balance 31.12.2024
a. Payables :	22.123.617.547	134.522.102.725	128.465.527.644	28.180.192.628
I.TAXES	21.736.462.776	130.622.029.782	127.611.363.633	24.747.128.925
- Value-added tax (VAT)	590.856.608	46.323.682.096	42.963.062.073	3.951.476.631
- Value-Added Tax on Imported Goods	0	14.302.863.839	14.302.863.839	0
- Export-import duties	0	75.506.813	75.506.813	0
- Corporate income tax	21.020.021.476	55.631.660.056	55.908.297.820	20.743.383.712
- Personal income tax	117.760.869	8.868.055.324	8.935.392.296	50.423.897
- Contractor tax	7.823.823	19.381.486	25.360.624	1.844.685
- Non-agricultural land use tax	0	120.744.149	120.744.149	0
- Land rental tax	0	5.274.136.019	5.274.136.019	0
- Business license tax	0	6.000.000	6.000.000	0
II.OTHER PAYABLES	387.154.771	3.900.072.943	854.164.011	3.433.063.703
- Fees and charges	0	3.578.063.703	145.000.000	3.433.063.703
- Other payables	387.154.771	322.009.240	709.164.011	0
Total	22.123.617.547	134.522.102.725	128.465.527.644	28.180.192.628
b . Receivables				
- Land rental tax	916.514.798	916.514.798	0	0
- Personal income tax	2.597.642.017		937.474.383	3.535.116.400
Total	3.514.156.815	916.514.798	937.474.383	3.535.116.400

14. Accrued expenses	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
- Advance deduction of salary for leave periods		
- Other accrued expenses	13.852.374.726	10.893.133.186
Total	13.852.374.726	10.893.133.186

15. Other payables	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
a. Short-term:		
Payables to other organizations and individuals	17.255.540.136	1.214.250.845
- Trade Union's expenditures	515.887.645	495.209.845
- Dividends	15.876.000.000	0
- Other payables	863.652.491	719.041.000
Payables to related party	28.084.547.936	7.699.999.994
- Vietnam National Chemical Group - Dividends	16.524.000.000	0
- Vingroup - Loan interest expenses	11.560.547.936	7.699.999.994
Total	45.340.088.072	8.914.250.839
b. Long-term:		
- Long-term deposits	8.405.538.402	8.040.967.559
Total	8.405.538.402	8.040.967.559

16. Deferred income tax assets	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
- Deferred income tax assets are related to temporarily deductible differences.	2.770.474.945	2.178.626.637
Deferred income tax assets	2.770.474.945	2.178.626.637

17. Owner's equity

a. Statement of fluctuations in owner's equity

	Components of equity						
	Capital	Share premiums	Bond conversion options	Investment and development fund	Foreign exchange differences	Retained earnings and funds	Total
A	1	2	3	4	6	7	
Beginning balance of the previous year	324.000.000.000	0	0	306.714.124.165	0	196.609.155.593	827.323.279.758
- Capital increase in the previous year	0						0
- Profit from the previous year						190.041.104.444	190.041.104.444
- Appropriation for investment and development fund				63.959.941.595		(63.959.941.595)	0
- Appropriation for bonus and welfare funds						(21.628.980.532)	(21.628.980.532)
- Cash dividend distribution for 2022						(113.400.000.000)	(113.400.000.000)
- Other decreases							0
Ending balance of the previous year	324.000.000.000	0	0	370.674.065.760	0	187.661.337.910	882.335.403.670
Beginning balance of the current year	324.000.000.000	0	0	370.674.065.760	0	187.661.337.910	882.335.403.670
- Capital increase in the current year	324.000.000.000			(324.000.000.000)			0
- Profit for the current year						201.513.867.351	201.513.867.351
- Appropriation for investment and development fund				50.767.154.049		(50.767.154.049)	0
- Appropriation for bonus and welfare funds						(17.285.384.683)	(17.285.384.683)
- Dividend payment in cash for 2023						(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Advance dividend in cash for 2024						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
Ending balance of the period	648.000.000.000	0	0	97.441.219.809	0	191.522.666.529	936.963.886.338

b. Details of capital contribution of the owners	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
- Capital contribution of the State	330.480.000.000	165.240.000.000
- Capital contribution of other shareholders	317.520.000.000	158.760.000.000
Total	648.000.000.000	324.000.000.000

c. Capital transactions with shareholders and dividend, profit distribution	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
- Capital		
+ Capital contribution at the beginning of the year	324.000.000.000	324.000.000.000
+ Capital contribution increase during the year	324.000.000.000	0
+ Capital contribution decrease during the year	0	0
+ Capital contribution at the end of the year	648.000.000.000	324.000.000.000
- Dividends and profits distributed for 2023	97.200.000.000	0

d. Shares	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
- Number of shares registered to be issued	64.800.000	32.400.000
- Number of shares sold to the public	64.800.000	32.400.000
+ Common shares	64.800.000	32.400.000
+ Preferred shares		
- Number of shares repurchased		
+ Common shares		
+ Preferred shares		
- Number of outstanding shares		
+ Common shares	64.800.000	32.400.000
+ Preferred shares		

* Face value per outstanding share

10.000 VND

10.000 đồng

d. Dividend	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
- Dividends declared after the end of the financial year		
+ Dividends declared on common shares		
+ Dividends declared on preferred shares		
- Cumulative dividends on preferred shares not yet recognized		

e. Company funds	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
- Investment and development fund	97.441.219.809	370.674.065.760
- Financial reserve funds		
- Other funds		

17. Off-Combined Balance Sheet items	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
a. Foreign currencies		
- US Dollar (USD)	404.154,04	415.499,83
- Euro (EUR)	3.517,82	3.516,31
b. Treated doubtful debts	1.192.429.695	1.192.429.695
- Head office	719.357.115	719.357.115
- Hanoi Branch	473.072.580	473.072.580

* Reasons for writing off: Customers have left their business location and declared to be insolvent.

VI. Additional information on the items of the combined income statement

Unit : VND

	Current year	Previous year
	Movements in 2024	Movements in 2023
1. Gross sales		
a. Sales		
- Sales of finished goods	2.875.429.406.058	2.738.143.882.138
- Sales of other activities	133.596.499.775	152.932.235.862
Total	3.009.025.905.833	2.891.076.118.000

	Current year	Previous year
	Movements in 2024	Movements in 2023
2. Sales deductions	132.082.441.759	90.517.105.991
In which		
- Trade discounts	130.298.420.093	88.842.825.837
- Sales returns	1.784.021.666	1.674.280.154
- Sales allowances		

	Current year	Previous year
	Movements in 2024	Movements in 2023
3. Net sales	2.876.943.464.074	2.800.559.012.009
In which		
- Sales of finished goods	2.743.348.435.048	2.647.626.776.147
- Sales of other activities	133.595.029.026	152.932.235.862

	Current year	Previous year
	Movements in 2024	Movements in 2023
4. Costs of sales		
- Costs of finished products sold	2.136.797.668.067	2.050.236.725.529
- Costs of other activities provided	123.779.245.664	137.599.172.558
- Costs of sales deductions		
Total	2.260.576.913.731	2.187.835.898.087

	Current year	Previous year
	Movements in 2024	Movements in 2023
5. Financial income		
- Term deposit interest	8.323.161.509	9.392.801.603
- Demand deposit interest	47.891.976	45.327.535
- Proceeds from the sale of foreign currencies	3.163.196.705	1.640.208.564
- Exchange gain arising	3.551.711.487	3.542.602.653
- Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	23.477.794	0
- Other financial income		103.369
Total :	15.109.439.471	14.621.043.724

	Current year	Previous year
	Movements in 2024	Movements in 2023
6. Financial expenses		
- Loan interest expenses	3.860.547.942	3.849.999.997
- Exchange loss arising	2.187.870.563	702.082.385
- Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	0	214.212.596
Total :	6.048.418.505	4.766.294.978

	Current year	Previous year
	Movements in 2024	Movements in 2023
7. Other income		
- Proceeds from liquidation and disposal of fixed assets	203.789.564	0
- Proceeds from treatment for liabilities	0	0
- Other income	586.270.996	926.751.372
Total :	790.060.560	926.751.372

	Current year	Previous year
	Movements in 2024	Movements in 2023
8. Other expenses		
- Loss from liquidation and disposal of fixed assets		160.423.415
- Expenses for liquidation and disposal of fixed assets	44.200.640	0
- Tax payments	36.178.378	8.463.087.699
- Other expenses	184.356.409	14.864.531
Total :	264.735.427	8.638.375.645

9. Selling expenses and General and administration expenses	Current year	Previous year
	Movements in 2024	Movements in 2023
a. General and administration expenses arised during the period	163.251.323.930	138.233.135.745
- Staff costs	60.146.972.632	58.413.578.811
- Materials and office supplies	18.867.248.777	17.329.191.797
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	9.391.860.237	8.085.119.350
- Taxes, fees, and legal fees	8.064.526.355	4.545.588.970
- External services rendered	20.586.153.154	14.540.101.493
- Other expenses	46.194.562.775	35.319.555.324
b. Selling expenses arised during the period	206.147.893.413	230.590.034.749
- Expenses for employees	31.565.452.795	28.646.565.614
- Materials, tools	7.876.724.229	10.623.213.295
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	4.525.468.782	4.331.412.406
- External services rendered	127.397.960.259	120.896.356.177
- Other expenses	34.782.287.348	66.092.487.257

	Current year	Previous year
	Movements in 2024	Movements in 2023
10. Operating costs		
- Materials and supplies	1.937.866.653.795	1.872.177.277.722
- Labor costs	255.557.091.083	245.731.180.462
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	58.048.623.757	56.897.274.503
- External services rendered	157.798.427.412	145.825.333.089
- Other expenses	104.745.309.078	121.944.009.513
Total :	2.514.016.105.125	2.442.575.075.289

	Current year	Previous year
	Movements in 2024	Movements in 2023
11. Current income tax expense		
- Income tax expenses based on taxable income for the current year	55.631.660.056	54.578.118.945
- Adjustments for income tax expenses of prior years in the current year		52.715.056
- Total current income tax expenses:	55.631.660.056	54.630.834.001

	Current year	Previous year
	Movements in 2024	Movements in 2023
12. Deferred income tax expense		
- Deferred income tax expenses arising from temporary taxable differences	13.852.374.726	10.893.133.186
- Deferred income tax expenses arising from the reversal of deferred income tax assets	10.893.133.186	17.748.780.469
- Deferred income tax income arising from the recognition of tax-deductible temporary differences	(2.959.241.540)	6.855.647.283
- Deferred income tax income arising from unutilized tax losses and tax credits		
- Deferred income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities		
- Total deferred income tax expenses	(591.848.308)	1.371.129.456

VII. Additional information on the items of the combined cash flow statement**1. Actual proceeds from borrowings during the period**

- Proceeds from borrowings under ordinary contract: 0 VND

2. Actual repayment for loan principal during the period

- Repayments of principal under the ordinary contract: 0 VND

VIII . Other disclosures

1- Contingent liabilities, commitments, and other financial information:

2- Events after the end of the reporting period:

3- Information regarding related parties:

1 . Transactions with related parties**Transactions with the key managers and their related individuals**

The key managers and related individuals include: member of the Board of Directors, the Board of Management, the Chief Accountant, and their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals:

No accounting transactions occurred

As of the end of the financial year, receivables from and payables to key managers and their related individuals are as follows:

No accounting transactions occurred

Income of the key managers: (including salaries and bonuses for the financial year 2023, paid in the first quarter of 2024)

	Full name	YEAR 2024	YEAR 2023
Salary, bonus, remuneration of the Board of Directors			
Chairman of the BoDs	Pham Quoc Dai	440.555.555	84.000.000
Member of the BoDs cum General Director	Cao Thanh Tin	1.190.763.998	1.652.273.667
Member of the BoDs cum Deputy General Director	Bui Cong Than	1.040.952.002	1.629.977.901
Member of the BoDs cum Deputy General Director	Le Dinh Vy	1.041.952.002	1.596.488.400
Member of the BoDs	Ha Phuoc Du	1.854.462.000	1.394.862.451
Salary, bonus, remuneration of the Board of Supervisors			
Member	Pham Thi Huyen	201.444.444	24.000.000
Member	Truong Thi Tram	982.863.192	660.270.032
Member	Nguyen Thi Thuy Van	986.519.164	494.608.057
Salary, bonus, remuneration of the Head of Internal Audit Committee			
Head of Internal Audit Committee	Dao Chau Minh Khang	902.985.334	
Salary, bonus, remuneration of other members of the Executive Officers			
Chief Accountant	Pham Thi Kim Hong	936.643.787	1.409.199.823
TOTAL		9.579.141.478	8.945.680.331

Transactions with other related parties

Other related parties of the Company include:

Related parties	Relationship
- Vietnam National Chemical Group	Parent company
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	Group company
- Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	"
- South Chemicals Import - Export Joint Stock Company	"
- Vietnam Chemicals Import And Export Joint Stock Company	"
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	"
- The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	"
- Vietnam Pesticide Joint Stock Company	"
- The Southern Fertilizer Joint Stock Company	"
- Hanoi Soap Joint Stock Company	"
- Bình Điền Fertilizer Joint Stock Company	"
- Saovang Rubber Joint Stock Company	"
- Industrial Gas And Welding Electrode Joint Stock Company	"
- Lam Thao Fertilizers And Chemicals Joint Stock Company	"
- Dry Cell And Storage Battery Jointstock Company	"
- Xalivico Limited Liability Company	Associate
- Vingroup Joint Stock Company	Related to Associate

Transactions arising during the year between the Company and other related parties are as follows:

PURCHASES	YEAR 2024	YEAR 2023
- South Chemicals Import - Export Joint Stock Company	42.734.023.200	37.561.269.000
+ Purchase of Sulfate, tripoly	42.734.023.200	37.561.269.000
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	25.149.365.000	30.818.726.000
+ Purchase of Javel, liquid Soude	25.149.365.000	30.818.726.000
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	1.140.171.200	913.004.000
+ Purchase of Soude 32%	1.140.171.200	913.004.000
- Vietnam Chemicals Import And Export Joint Stock Company	1.287.784.000	828.374.000
+ Purchase of Silicate	1.287.784.000	828.374.000
- Hanoi Soap Joint Stock Company	1.769.206.500	1.314.056.664
+ Purchase of supplies, scented soap	1.769.206.500	1.314.056.664
TOTAL	72.080.549.900	71.435.429.664
OTHER TRANSACTIONS	YEAR 2024	YEAR 2023
- Vingroup Joint Stock Company	3.860.547.942	3.849.999.997
+ Loan interest	3.860.547.942	3.849.999.997
- Vietnam National Chemical Group	66.096.000.000	57.834.000.000
+ Dividend	66.096.000.000	57.834.000.000
TOTAL	69.956.547.942	61.683.999.997
SALES	YEAR 2024	YEAR 2023
- Dry Cell And Storage Battery Jointstock Company	0	12.796.800

+ Sales of detergent powder	0	12.796.800
- Hanoi Soap Joint Stock Company	709.639.140	1.325.520.000
+ Sales of materials, handling costs	709.639.140	1.325.520.000
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	307.412.480	286.540.120
+ Sales of detergent powder, liquid detergent	307.412.480	286.540.120
- Lam Thao Fertilizers And Chemicals Joint Stock Company	0	81.817.600
+ Sales of detergent powder	0	81.817.600
- The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	0	349.742.224
+ Sales of detergent powder		349.742.224
- South Chemicals Import/Export Joint Stock Company	0	24.107.958
+ Sales of detergent powder		24.107.958
TOTAL	1.017.051.620	2.080.524.702

RECEIVABLES	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
- Hanoi Soap Joint Stock Company	0	126.461.500
+ Sales of supplies	0	126.461.500
- The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	0	384.716.447
+ Sales of detergent powder	0	384.716.447
TOTAL	0	511.177.947

PAYABLES	End of Year 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
- South Chemicals Import - Export Joint Stock Company	6.295.523.220	5.133.628.800
+ Purchase of Sulfate, tripoly	6.295.523.220	5.133.628.800
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	134.577.072	0
+ Purchase of Soude 32%,	134.577.072	0
- Hanoi Soap Joint Stock Company	70.902.216	27.935.280
+ Purchase of supplies, scented soap	70.902.216	27.935.280
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	4.025.082.240	1.530.950.760
+ Purchase of Javel, liquid Soude	4.025.082.240	1.530.950.760
- Vietnam Chemicals Import And Export Joint Stock Company	251.864.640	0
+ Purchase of Silicate	251.864.640	0
PAYABLES	10.777.949.388	6.692.514.840

OTHER SHOR-TERM PAYABLES	End of Period 31.12.2024	Beginning of Year 01.01.2024
- Vietnam National Chemical Group	16.524.000.000	0
+ Dividend for 2024	16.524.000.000	0
- Vingroup Joint Stock Company	11.560.547.936	7.699.999.994
+ Loan interest	11.560.547.936	7.699.999.994
TOTAL	28.084.547.936	7.699.999.994

The prices of merchandises, services supplied to other related parties: The purchases of merchandises and services from other related parties are done at the market prices.

The receivables are unsecured and will be settled in cash. No allowance for doubtful debts has been made for receivables from related parties.

4. Presentation of assets, revenue, and business performance by segment (by business segments or geographical segments) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting" (2):

The Company's segment information is presented according to business segments and geographical segments. The primary reporting format is the geographical segments based on the internal organizational and management structure as well as the system of Internal Financial Reporting of the Company.

Geographical segment

The Company's operations mainly take place in export and local segments

Information on financial performance, fixed assets, other non-current assets, and remarkable non-cash expenses according to the geographical segment based on the locations of the Company's customers is as follows:

	Export segment	Local segment	Total
YEAR 2024			
Net external sales	409.337.956.389	2.467.605.507.685	2.876.943.464.074
Net inter-segment sales	-	-	-
Total net sales	409.337.956.389	2.467.605.507.685	2.876.943.464.074
Segment business performance	87.698.012.580	528.668.537.763	616.366.550.343
Expenses not attributable to segments			(369.399.217.343)
Operating profit			246.967.333.000
Financial income			15.109.439.471
Financial expenses			(6.048.418.505)
Other income			790.060.560
Other expenses			(264.735.427)
Profit or loss in associates and joint ventures	-	-	-
Current income tax expense			(55.631.660.056)
Deferred income tax expense			591.848.308
Profit after tax			201.513.867.351
Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets			58.763.444.290
Total depreciation (amortization) and allocation of long-term prepayments	-	-	62.929.308.153
Total value of significant non-cash expenses (excluding depreciation and allocation of long-term prepaid expenses)	-	-	

YEAR 2023			
Net external sales	358,015,274.643	2,442,543,737.366	2,800,559,012.009
Net inter-segment sales	-	-	-
<i>Total net sales</i>	<i>358,015,274.643</i>	<i>2,442,543,737.366</i>	<i>2,800,559,012.009</i>
Segment business performance	78,328,731.146	534,394,382.776	612,723,113.922
Expenses not attributable to segments			(368,823,170.494)
Operating profit			243,899,943.428
Financial income			14,621,043.724
Financial expenses			(4,766,294.978)
Other income			926,751.372
Other expenses			(8,638,375.645)
Profit or loss in associates and joint ventures	-	-	-
Current income tax expense			(54,630,834.001)
Deferred income tax expense			(1,371,129.456)
<i>Profit after tax</i>			<i>190,041,104.444</i>
<i>Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets</i>			<i>72,908,185.504</i>
<i>Total depreciation (amortization) and allocation of long-term prepayments</i>			<i>60,537,811.707</i>
<i>Total value of significant non-cash expenses (excluding depreciation and allocation of long-term prepaid expenses)</i>			

Information on assets and liabilities according to geographical segment based on the customers' locations of the Company is as follows:

	Export segment	Local segment	Total
End of Year			
Direct assets of segment			
Allocated assets	199.748.552.201	1.138.949.385.602	1.338.697.937.803
Unallocated assets			57.770.474.945
Total assets			1.396.468.412.748
Direct liabilities of segment	-	-	-
Allocated liabilities	66.475.828.760	379.039.564.941	445.515.393.701
Unallocated liabilities			13.989.132.709
Total liabilities			459.504.526.410
Beginning of Year			
Direct assets of segment			
Allocated assets	168.872.083.803	1.079.985.946.814	1.248.858.030.617
Unallocated assets			57.178.626.637
Total assets			1.306.036.657.254
Direct liabilities of segment			
Allocated liabilities	56.112.034.668	358.852.733.524	414.964.768.192
Unallocated liabilities			8.736.485.392
Total liabilities			423.701.253.584

Operating field

The Company's operating field mainly include:

- Field 01: Selling finished goods.
- Field 02: Other activities.

Information on net external sales according to operating field is as follows:

	YEAR 2024	YEAR 2023
- Field 1: Selling finished goods	2.743.348.435.048	2.647.626.776.147
- Field 2: Other activities	133.595.029.026	152.932.235.862
Total	2.876.943.464.074	2.800.559.012.009

Information on arisen expenses on acquisition of fixed assets, other non-current assets, and segment assets according to operating field is as follows:

	Arisen expenses on acquisition of fixed assets, other non-current assets			Segment assets	
	YEAR 2024	YEAR 2023		YEAR 2024	YEAR 2023
- Field 1: Selling finished goods	56.034.678.799	68.926.833.290	- Field 1: Selling finished goods	1.276.533.563.671	1.180.660.699.271
- Field 2: Other activities	2.728.765.491	3.981.352.214	- Field 2: Other activities	62.164.374.132	68.197.331.346
Total	58.763.444.290	72.908.185.504		1.338.697.937.803	1.248.858.030.617

5. Financial risk management

Overview

The Company's activities are exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Board of Directors is responsible for establishing policies and controls to minimize the financial risk as well as monitor the implementation of applied policies and controls. Risk management is primarily carried out by the Accounting and Finance

Department in accordance with policies and procedures approved by the General Director.

Credit risk

Credit risk is the risk that one contractual party will cause a loss for the Company by its failure to pay for its obligations.

The Company is exposed to credit risks mainly from trade receivables and cash in banks.

Trade receivables

In order to control the trade receivables, the Company's Board of Directors has released regulations on sales of goods with strict stipulations in details on purchase subjects, sales limits, credit limit, and credit term. The Board of Directors will inspect the conformity with these regulations on sales of goods every month. Besides, the accountant follows up the receivables regularly to speed up the recovery.

Trade receivables of the Company are related to various entities operating in different fields of business and geographical areas, and therefore the credit risk exposed from trade receivables is low.

Cash in bank

The Company's term deposits and demand deposits are in local banks. The Board of Directors does not realize any material credit risk to these deposits.

The maximum level of risk exposed to financial assets is their carrying values (see Note No. VIII.6 regarding carrying values of financial assets).

The entire financial assets of the Company have not been overdue or devaluated.

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities.

The Company's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The Company's approach to control this risk includes: regularly following up on the current payment requests as well as estimated payment requests in the futures to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effects of changes in cash flows to the Company.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to be made according to the contracts, as follows:

	1 year and less	More than 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
End of Year				
- Borrowings	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Trade payables	208.700.968.604	0		208.700.968.604
- Other payables	58.676.575.153	8.405.538.402		67.082.113.555
Total	322.377.543.757	8.405.538.402	0	330.783.082.159

Beginning of Year	1 year and less	More than 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
- Borrowings	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Trade payables	231.038.725.502	0		231.038.725.502
- Other payables	19.312.174.180	8.040.967.559		27.353.141.739
Total	305.350.899.682	8.040.967.559	0	313.391.867.241

The Board of Directors believes that the risk level associated with payments to financial liabilities is low. The Company has sufficient capacity to settle all financial obligations when they are due from its operating cash flows and from the amounts receivable from mature financial assets.

Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

Market risks exposed to the operations of the Company include foreign currency risk, interest rate risk, and material price risk.

The sensitivity analyses and evaluations below are related to the Company's financial position as of 31 December 2024 on the basis of net debt value. The changes in exchange rate and material price for analyses are assumed on the basis of judgments of what can happen in the next year in the observable conditions of the current market.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

The Company controls the risk relating to the fluctuations in foreign exchange rates by optimizing the payment terms of debts and optimally using available funds to balance foreign exchange risk and liquidity risk.

The Company's net assets/(liabilities) in foreign currencies are as follows:

	End of Year		Beginning of Year	
	USD	EUR	USD	USD
- Cash and cash equivalents	404.154,04	3.517,82	415.499,83	3.516,31
- Trade receivables	634.649,91		784.991,90	
- Trade payables	(1.048.738,00)		(1.010.142,80)	
- Other payables	(306.529,66)	(3.297,93)	(294.068,43)	(3.297,93)
Net assets/(liabilities) in foreign currencies	(316.463,71)	219,89	(103.719,50)	218,38

Interest Rate Risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Company's interest rate risk primarily relates to term deposits and borrowings with floating interest rates.

The Company manages interest rate risk by analyzing market conditions to make reasonable decisions regarding the timing and terms of borrowings to secure the most favorable interest rates. Additionally, the Company maintains a suitable structure of borrowings with floating and fixed interest rates.

As of 31 December 2024, the Company is not exposed to interest rate risk because its term deposits and borrowings are subject to fixed interest rates.

Material price risk

The Company is exposed to the risk related to fluctuations in merchandise, material prices. The Company manages the merchandise, material price risk by following up the market information and related situations to control the time for purchasing merchandises, materials, preparing manufacturing plan and keeping the volumes of inventories at reasonable level.

Collaterals

Collateral for other entities

The Company did not have any collaterals for other entities as of 1 January 2024 and 31 December 2024.

Collateral from other entities

The Company did not have any collaterals from other entities as of 1 January 2024 and 31 December 2024.

6. Financial assets and financial liabilities

Financial assets

	Carrying values				Fair values	
	End of Year		Beginning of Year		End of Year	Beginning of Year
	Initial costs	Provision	Initial costs	Provision		
Cash and cash equivalents	373.276.791.759	0	269.584.941.284		373.276.791.759	269.584.941.284
Trade receivables	203.195.441.893	0	207.122.349.568		203.195.441.893	207.122.349.568
Other receivables	4.469.686.173	0	4.310.642.138		4.469.686.173	4.310.642.138
Total	580.941.919.825	0	481.017.932.990	0	580.941.919.825	481.017.932.990

Financial liabilities

	Carrying values		Fair values	
	End of Year	Beginning of Year	End of Year	Beginning of Year
Trade payables	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Borrowings	208.700.968.604	231.038.725.502	208.700.968.604	231.038.725.502
Other payables	67.082.113.555	27.353.141.739	67.082.113.555	27.353.141.739
Total	330.783.082.159	313.391.867.241	330.783.082.159	313.391.867.241

Fair values of financial assets and financial liabilities of the Company are reflected at the values which the financial instruments can be converted in a current arm-length transaction.

The Company uses the following methods and assumptions to estimate the fair values of financial assets and financial liabilities:

- * Fair values of cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, borrowings, trade payables, and other payables are equivalent to their carrying values (net of provisions for estimated uncollectible amounts) due to their short-term nature
- * Fair values of long-term trade receivables, other receivables, borrowings, trade payables, and other payables are estimated by discounting the cash flows at the interest rates applicable to liabilities with similar characteristics and remaining maturities.

Prepare, 11 January 2025

Preparer



Nguyen Thi Yen Phuong

Chief Accountant



Pham Thi Kim Hong

General Director



Cao Thanh Tin